

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **6817** /BKHDĐT-VP

Hà Nội, ngày **15** tháng 10 năm 2020

V/v báo cáo tình hình thực hiện công
khai dự toán NSNN quý III và 9 tháng
năm 2020 của Bộ KH&ĐT

Kính gửi: Bộ Tài chính

Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán NSNN quý III và 9 tháng năm 2020 theo Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC.

1. Số đơn vị chưa công khai ngân sách: không có
2. Số đơn vị thực hiện công khai ngân sách: (Chi tiết theo biểu kèm theo)

Kính gửi Bộ Tài chính để tổng hợp. / *mt*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VP(P.KHTC) *12*



TL. BỘ TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG

[Signature]
Nguyễn Đức Tâm

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2020

(Kèm theo công văn số 617/BKHĐT-VP ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4=5+6+...		
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	17.110	6.285	37	36
1	Lệ phí				
2	Phí	17.110	6.285	37	36
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	17.110	6285	37	36
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	14.110	1.228	9	158
I	Chi sự nghiệp kinh tế				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	14.110	1228	9	158
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
I	Lệ phí				
2	Phí				
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	3.000	1111	37	43
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính	2.018.393	468.477	23	65
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.052.702	200.386	19	83
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	965.691	268.091	28	111
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	63.918	61.274	96	712
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	6.845	240	4	3
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia		-		-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	6.845	240	4	3
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		-		-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	34.326	5.310	15	62
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	22.747	55.723	245	647
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	87.693	11.247	13	111
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	43.736	6.230	14	80
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	43.957	5.018	11	65
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	60.726	4.156	7	133
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	60.726	4.156	7	133
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	10.052	482	5	221
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.052	482	5	221
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	450	0	0	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	450	0	0	0
9	tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi hợp tác Lào - Campuchia	3.563	3.563	100	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.563,2	3563,2	100	
11	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Hỗ trợ chuẩn bị sẵn sàng của GCF cho Việt Nam nhằm tăng cường năng lực cho NDA Việt Nam	3.874	0	0	
6.2	Quỹ hỗ trợ tăng trưởng xanh	5.927	0	0	
6.3	HT xây dựng và triển khai Khung khổ đối tác phát triển và đổi mới nhằm thúc đẩy thực hiện SDGs và chương trình nghị sự 2030	925	0	0	
6.4	Điều tra sử dụng quỹ thời gian	756	0	0	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6.5	Hỗ trợ đảm bảo việc thực hiện quyền trẻ em thông qua lồng ghép quyền trẻ em vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và sử dụng hiệu quả nguồn hỗ trợ của UNICEF trong Chương trình quốc gia 2017 - 2021	4.428	0	0	
6.6	Hỗ trợ các cơ quan Việt Nam trong việc cung cấp và sử dụng số liệu, bằng chứng có chất lượng về dân số và phát triển phục vụ xây dựng và giám sát thực hiện các chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam, giai đoạn 2017-2021"	5.002	0	0	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Quỹ hỗ trợ và chuẩn bị dự án	139	0	0	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ



CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Kèm theo công văn số 6517/BKHĐT-VP ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3			4=5+6+...
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	17.110	17.544	103	174
1	Lệ phí				-
2	Phí	17.110	17.544	103	174
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	17.110	11.259	66	112
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				-
I	Chi sự nghiệp kinh tế				-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	14.110	1.266	9	90
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	3.000	1.686	56	119
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính	2.018.138	725.040	36	164
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.052.702	523.393	50	118
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	965.436	201.647	21	46
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	63.918	17.543	27	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	6.845	785	11	100
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia		0		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	6.845	785	11	100
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		0		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	34.326	10.293	30	176
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	22.747	6.465	28	110
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	87.693	40.639	46	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	43.736	31.423	72	158
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	43.957	9.216	21	46
3.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên CTMT		475		2

4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	60.726	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	60.726		-	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	10.052	482	-	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.052	482		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	450			
9	tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi nguồn hợp tác Lào - Campuchia				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.563,2	4.988	140	
11	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
1	Hỗ trợ chuẩn bị sẵn sàng của GCF cho Việt Nam nhằm tăng cường năng lực cho NDA Việt Nam	3.874	2.953	76	
2	Quỹ hỗ trợ tăng trưởng xanh	5.927	5.927	100	
3	HT xây dựng và triển khai Khung khổ đối tác phát triển và đổi mới nhằm thúc đẩy thực hiện SDGs và chương trình nghị sự 2030	925	0	0	
4	Điều tra sử dụng quỹ thời gian	756	0	0	
5	Hỗ trợ đảm bảo việc thực hiện quyền trẻ em thông qua lồng ghép quyền trẻ em vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và sử dụng hiệu quả nguồn hỗ trợ của UNICEF trong Chương trình quốc gia 2017 - 2021	4.428	1.379	31,1	

6	Hỗ trợ các cơ quan Việt Nam trong việc cung cấp và sử dụng số liệu, bằng chứng có chất lượng về dân số và phát triển phục vụ xây dựng và giám sát thực hiện các chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam, giai đoạn 2017-2021"	5.002	709	14,2	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Quỹ chuẩn bị dự án	139	87	62	
6.2	Quản lý ô nhiễm khu công nghiệp thuộc lưu vực sông Đồng nai, sông Nhuệ - Đáy	6.291	0		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				